

Cty Cổ
Phần
Bibica

Digitally signed by Cty Cổ Phần
Bibica
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=Cty Cổ Phần Bibica,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:3600363970
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 16:36:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Phú Chiến

Chủ tịch

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Ông Vũ Cường

Thành viên độc lập kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Quốc Hoàng

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Khải

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hoàng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Kha

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Đức Tuyển

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Thiện

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1112506
ÔNG T'
TNHH
ẾM TOÁ
LOIT
IỆT NA
ĐA-T

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



360036
CÔNG
CỔ PH
BIBI
NH-TP.H

Số: 0979 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.173.101.914.946	1.242.220.450.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	673.007.696.093	183.113.587.939
1. Tiền	111		385.807.242.394	183.013.587.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		287.200.453.699	100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	177.242.566.316	118.139.520.387
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	5.032.544.826
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(951.476.829)	(763.656.534)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		174.136.231.191	113.870.632.095
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.067.810.933	770.158.028.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	124.125.182.038	139.284.583.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.245.201.610	3.145.132.316
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	15.000.000.000	611.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.432.806.654	31.144.716.073
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.735.379.369)	(14.416.403.554)
IV. Hàng tồn kho	140	10	121.571.870.135	125.551.511.587
1. Hàng tồn kho	141		126.049.226.519	129.889.072.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.477.356.384)	(4.337.561.312)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.211.971.469	45.257.802.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.847.762.353	4.722.969.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.331.465.572	37.693.261.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.032.743.544	2.841.570.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.017.374.093.053	1.085.570.260.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		540.032.259.558	596.682.816.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	538.269.914.553	595.496.654.845
- Nguyên giá	222		1.161.792.457.233	1.145.915.108.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(623.522.542.680)	(550.418.453.192)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.762.345.005	1.186.161.839
- Nguyên giá	228		14.697.492.467	13.643.712.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.935.147.462)	(12.457.550.534)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	19.261.144.007	20.057.344.760
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.533.717.475)	(5.737.516.722)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.004.661.776	64.253.064.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	60.004.661.776	64.253.064.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	200.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		198.053.027.712	204.554.034.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	195.860.646.664	202.061.581.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.192.381.048	2.492.452.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.190.476.007.999	2.327.790.710.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		694.687.530.013	915.458.308.963
I. Nợ ngắn hạn	310		681.121.907.821	900.370.872.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	120.865.639.467	126.666.031.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	25.605.961.196	15.473.540.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	16.555.448.889	11.730.516.565
4. Phải trả người lao động	314		27.187.859.137	6.751.396.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	161.633.158.230	116.686.142.173
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.399.318.532	6.497.931.475
7. Vay ngắn hạn	320	22	313.887.097.877	601.871.038.135
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.987.424.493	14.694.276.381
II. Nợ dài hạn	330		13.565.622.192	15.087.436.477
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.646.077.272	2.646.077.272
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	10.919.544.920	12.441.359.205
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	1.495.788.477.986	1.412.332.401.732
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.495.788.477.986	1.412.332.401.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.913.041.119)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.489.852.604	241.268.203.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		208.324.308.516	145.105.843.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		116.165.544.088	96.162.359.969
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		217.852.880	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.190.476.007.999	2.327.790.710.695

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.862.346.212.391	1.510.715.210.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	84.046.308.629	23.025.253.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.778.299.903.762	1.487.689.957.236
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.159.173.953.480	991.142.240.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		619.125.950.282	496.547.716.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	53.230.219.134	45.890.263.086
7. Chi phí tài chính	22	31	19.838.891.714	19.624.374.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.990.354.651	19.254.104.392
8. Chi phí bán hàng	25	32	427.943.102.611	327.528.128.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	92.023.043.637	90.641.835.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		132.551.131.454	104.643.641.182
11. Thu nhập khác	31		2.670.788.353	2.846.663.182
12. Chi phí khác	32		2.663.919.488	1.154.325.728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.868.865	1.692.337.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.558.000.319	106.335.978.636
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	16.081.277.882	9.986.781.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	300.071.518	186.837.265
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116.176.650.919	96.162.359.969
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		116.165.544.087	96.162.359.969
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.106.832	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	5.885	4.872


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

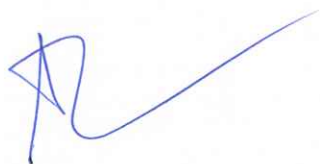
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	132.558.000.319	106.335.978.636
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	74.822.026.852	75.397.385.804
Các khoản dự phòng	03	4.124.776.897	(2.499.794.800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.940.225.735	563.932.960
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.329.363.851)	(44.504.124.188)
Chi phí lãi vay	06	13.990.354.651	19.254.104.392
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	185.106.020.603	154.547.482.804
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.864.384.584	25.904.088.690
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.839.846.380	(11.410.920.507)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.392.841.741	(56.893.076.333)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.076.142.461	6.553.471.831
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.937.517.170)	(18.582.983.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.259.900.690)	(8.840.618.873)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.021.767.248)	(4.411.451.767)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	280.060.050.661	86.865.992.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.636.242.326)	(11.010.459.440)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	349.600.000	1.657.405.937
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(596.009.590.486)	(1.190.965.371.821)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.106.472.191.700	655.094.739.726
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.360.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.741.135.098	49.028.115.330
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	524.155.453.986	(496.195.570.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.002.543.051.091	1.053.872.211.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.290.526.991.349)	(575.619.254.621)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.129.030.500)	(37.505.605.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(316.112.970.758)	440.747.351.374
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	488.102.533.889	31.417.773.787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	183.113.587.939	152.012.664.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.791.574.265	(316.850.691)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	673.007.696.093	183.113.587.939


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.812 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.735).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (ii)	Long An	99,9%	99,9%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(ii) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP cùng ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất các giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan sau khi hoàn tất giao dịch là 99,9%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 28

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn 45 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



12
NG
1
O
T
1A

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	39.446.255	219.200.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	385.767.796.139	182.794.387.200
Tương đương tiền (i)	287.200.453.699	100.000.000
	673.007.696.093	183.113.587.939

- (i) Tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng. Một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình với giá trị 20.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 22.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(422.059.082)	1.883.498.250	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	526.883	-	751.200	975.259.755	-	1.663.678.800
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	679.612.500	684.881.000	-	770.962.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	(529.339.001)	369.109.600	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	(78.746)	966.377.450	165.087.738	(73.701)	468.092.945
	4.057.811.954	(951.476.829)	3.899.349.000	5.032.544.826	(763.656.534)	5.346.467.745

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	174.136.231.191	174.136.231.191	113.870.632.095			113.870.632.095
	174.136.231.191	174.136.231.191	113.870.632.095			113.870.632.095
b2) Dài hạn						
Trái phiếu (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000			200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000			200.000.000.000



- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình ("ACB"), có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số 22) như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG/PANCG-VCBNN và 02/HĐTG/PANCG-VCBNN ký với Vietcombank – Chi nhánh Nam Bắc Ninh với số tiền 900.000 USD tương đương với 22.725.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank – Chi nhánh Nam Bắc Ninh.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 882021024103 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm kinh doanh khách hàng doanh nghiệp với số tiền 10.000.000.000 VND đảm bảo cho khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh.
- Hợp đồng tiền gửi tại Standard Chartered với số tiền là 700.000 USD tương đương với 17.675.000.000 đảm bảo cho khoản vay tại Standard Chartered.

- (ii) Phản ánh 200 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 08 năm (đáo hạn ngày 08 tháng 6 năm 2030) với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu và lãi được trả vào ngày 08 tháng 6 hằng năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	22.092.907.875	16.620.845.566
Khác	102.032.274.163	122.663.738.320
	124.125.182.038	139.284.583.886
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	33.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	370.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Agon	-	241.000.000.000
	15.000.000.000	611.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	15.000.000.000	370.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	11.352.681.526	16.749.594.537
Ký quỹ, ký cược	5.095.420.000	5.095.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	15.984.705.128	9.299.701.536
	32.432.806.654	31.144.716.073
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	8.267.945.207

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn Từ 6 tháng đến 1 năm	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Tư vấn Hải Nam	3.537.378.895	2.476.165.227		-	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại tổng hợp Minh Phát	3.011.255.540	-	Trên 3 năm	3.011.255.540	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Trung Quân Media	1.641.984.027	-	Trên 3 năm	1.641.984.027	492.595.208	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	Trên 3 năm	1.428.109.438	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	Trên 3 năm	1.127.611.632	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khang Khang Phát	1.327.358.872	439.259.311	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Các đối tượng khác	12.741.303.789	2.164.198.286	Từ 1 năm đến trên 3 năm	8.059.007.682	358.969.557	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	<u>24.815.002.193</u>	<u>5.079.622.824</u>		<u>15.267.968.319</u>	<u>851.564.765</u>	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		<u>19.735.379.369</u>			<u>14.416.403.554</u>	
Trong đó:						
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		19.735.379.369			14.416.403.554	

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 6.003.898.011 VND (năm 2023: 1.939.991.380 VND) tương ứng với tuổi nợ và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 684.922.196 VND (năm 2023 hoàn nhập và xóa số: 4.561.057.593 VND) do đã thu hồi một phần công nợ trích lập từ năm trước.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.152.114.082	(4.129.044.662)	38.711.517.775	(3.775.268.621)
Thành phẩm	45.515.447.269	(250.889.284)	52.722.687.615	-
Hàng hóa	14.006.238.488	-	15.006.251.035	-
Công cụ, dụng cụ	5.070.377.041	(97.422.438)	21.059.708.459	(562.292.691)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.568.390.783	-	2.388.908.015	-
Hàng gửi đi bán	1.736.658.856	-	-	-
	126.049.226.519	(4.477.356.384)	129.889.072.899	(4.337.561.312)

Trong năm, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.734.220.230 VND (năm 2023: 22.185.273 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.594.376.882 VND (năm 2023: 1.637.726.113 VND) do đã thanh lý một phần giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.195.507.557	3.383.124.787
Chi phí bảo hiểm	692.790.044	715.555.322
Khác	959.464.752	624.289.394
	4.847.762.353	4.722.969.503
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất	175.414.528.522	179.858.953.145
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.059.475.768	4.411.949.801
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.702.764.087	11.794.402.704
Khác	683.878.287	5.996.276.325
	195.860.646.664	202.061.581.975

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.959.745.750	1.241.143.144	544.244	719.146.850
Thuế thu nhập cá nhân	881.825.222	5.113.077.467	5.544.848.939	1.313.596.694
	2.841.570.972	6.354.220.611	5.545.393.183	2.032.743.544
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.855.161.027	251.884.382.959	250.146.468.839	10.593.075.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.508.419.277	14.840.134.738	12.259.356.446	5.089.197.569
Thuế thu nhập cá nhân	366.936.261	1.771.147.693	1.264.907.781	873.176.173
Thuế nhập khẩu	-	119.702.559	119.702.559	-
Các loại thuế khác	-	338.762.297	338.762.297	-
	11.730.516.565	268.954.130.246	264.129.197.922	16.555.448.889

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	323.709.208.191	784.850.652.299	14.104.599.362	17.534.780.245	5.715.867.940	1.145.915.108.037
Mua sắm mới	1.008.308.065	14.348.222.350	1.225.931.817	-	-	16.582.462.232
Phân loại lại	-	566.693.215	-	1.579.743.468	(2.146.436.683)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(129.527.218)	(575.585.818)	-	-	(705.113.036)
Số dư cuối năm	324.717.516.256	799.636.040.646	14.754.945.361	19.114.523.713	3.569.431.257	1.161.792.457.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	125.569.246.023	398.793.540.564	9.080.223.172	14.525.946.197	2.449.497.236	550.418.453.192
Khấu hao trong năm	12.106.037.319	58.850.912.667	1.035.812.622	1.257.773.981	297.692.582	73.548.229.171
Phân loại lại	-	348.043.857	-	587.185.580	(935.229.437)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.415.802)	(383.723.881)	-	-	(444.139.683)
Số dư cuối năm	137.675.283.342	457.932.081.286	9.732.311.913	16.370.905.758	1.811.960.381	623.522.542.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	198.139.962.168	386.057.111.735	5.024.376.190	3.008.834.048	3.266.370.704	595.496.654.845
Tại ngày cuối năm	187.042.232.914	341.703.959.360	5.022.633.448	2.743.617.955	1.757.470.876	538.269.914.553

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 201.944.832.861 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 199.211.710.719 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 11.635.697.469 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.105.469.779 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 22.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373
Tăng trong năm	-	1.053.780.094	1.053.780.094
Số dư cuối năm	256.080.000	14.441.412.467	14.697.492.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	12.457.550.534	12.457.550.534
Khấu hao trong năm	-	477.596.928	477.596.928
Số dư cuối năm	-	12.935.147.462	12.935.147.462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	256.080.000	930.081.839	1.186.161.839
Tại ngày cuối năm	256.080.000	1.506.265.005	1.762.345.005

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 11.092.357.373 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.330.320.943 VND).

15. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	25.794.861.482
Số dư cuối năm	25.794.861.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.737.516.722
Trích khấu hao trong năm	796.200.753
Số dư cuối năm	6.533.717.475
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	20.057.344.760
Tại ngày cuối năm	19.261.144.007

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây – Công ty con của Công ty tại Lô A1/1-3, Đường VL4, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Khác	6.835.789.834	11.084.192.116
	60.004.661.776	64.253.064.058

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.192.381.048	2.492.452.566
	2.192.381.048	2.492.452.566

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	11.290.037.157	7.388.395.892
Công Ty TNHH Wilmar Marketing CLV	10.121.874.648	8.413.719.372
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	9.424.800.000	6.212.998.890
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	6.327.546.550	5.087.232.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	3.313.128.000	8.418.494.906
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	8.392.000.260
Khác	80.388.253.112	82.753.189.776
	120.865.639.467	126.666.031.096
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	491.760.369	1.942.171.756
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Arpel International Marketing Corp	1.147.444.623	1.339.574.196
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Cánh Hải Âu	1.018.889.195	-
Chunha Co., Ltd	-	4.162.402.852
Munkhiin Tunshlel LLC	-	1.317.923.076
Khác	23.439.627.378	8.653.639.905
	25.605.961.196	15.473.540.029

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	95.237.804.572	49.151.965.153
Chi phí hoa hồng	19.618.511.042	20.939.120.426
Lương nhân viên	26.999.513.052	25.081.203.210
Chi phí vận chuyển	9.738.747.121	8.875.756.913
Khác	10.038.582.443	12.638.096.471
	161.633.158.230	116.686.142.173

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	4.349.794.150	2.157.778.580
Kinh phí công đoàn	3.140.590.618	1.424.203.485
Bảo hiểm xã hội	-	796.370.621
Khác	2.908.933.764	2.119.578.789
	10.399.318.532	6.497.931.475
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	395.630.137	1.426.783.772
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
	2.646.077.272	2.646.077.272

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	190.068.491.411	64.938.803.079	125.129.688.332
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh (ii)	-	95.870.929.693	-	95.870.929.693
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (iii)	-	202.593.889.505	130.241.474.637	72.352.414.868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	22.857.345.855	108.186.557.177	117.509.838.048	13.534.064.984
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (v)	21.000.000.000	-	14.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam	114.045.321.577	66.521.866.462	180.567.188.039	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi nghĩa	443.968.370.703	339.301.316.843	783.269.687.546	-
	601.871.038.135	1.002.543.051.091	1.290.526.991.349	313.887.097.877
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	21.000.000.000			7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.025033/2024-HĐCVHM/NHCT900-BBC ngày 12/09/2024 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn quy định trên từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 12/09/2024 đến ngày 15/08/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN – Công ty mẹ của Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bắc Ninh	Hợp đồng cấp tín dụng số 002/CTD/BB/NBN ký ngày 24/09/2024 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ VND có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 135/ACB.TAB.24 và 136/ACB.TAB.24 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình số tiền 20.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 04 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 882021024103 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm kinh doanh khách hàng doanh nghiệp số tiền 10.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 05 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG/PANCG-VCBNBN và 02/HĐTG/PANCG-VCBNBN ký với Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Nam Bắc Ninh số tiền 900.000 USD như trình bày tại Thuyết minh số 05 - Bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35: tín chấp. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33: tất cả khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Standard Chartered như trình bày tại Thuyết minh số 05.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered")	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230 tỷ VND. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33 ngày 04 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng thông báo giải ngân nhưng tối đa không quá 180 ngày. Gốc và lãi vay trả một lần khi đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-230280/HĐCTD/BIBICA ngày 22 tháng 11 năm 2023 với hạn mức cho vay là 34,5 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Nợ gốc và lãi vay được trả vào ngày đến hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, bơm kềm, tiết trùng kềm, nhãn hiệu Soren SRL đã qua sử dụng như trình bày tại Thuyết minh số 13
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Hợp đồng vay vốn số 1702/2023/HĐTD/PANCG-PF ngày 17 tháng 2 năm 2023 với hạn mức cho vay là 21 tỷ VND	Kỳ hạn vay theo từng xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn quy định trên từng giấy nhận nợ.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp



11/11/2024 10:00 AM

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	12.441.359.205	11.793.652.719
Dự phòng trích lập	174.556.410	1.873.366.848
Sử dụng	(1.696.370.695)	(1.225.660.362)
Số dư cuối năm	10.919.544.920	12.441.359.205



4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	-	1.363.321.481.833
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.162.359.969	-	96.162.359.969
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(9.645.834.750)	-	(9.645.834.750)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(37.505.605.320)	-	(37.505.605.320)
Số dư đầu năm nay	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	241.268.203.055	-	1.412.332.401.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	116.165.544.087	11.106.832	116.176.650.919
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	(4.808.117.998)	-	(4.808.117.998)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	-	(28.129.030.500)	-	(28.129.030.500)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	16.573.825	-	(6.746.040)	206.746.048	216.573.833
Số dư cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445	324.489.852.604	217.852.880	1.495.788.477.986

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 4.808.117.998 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 000080/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty thực hiện chia và đã thực hiện chỉ trả toàn bộ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ chi trả 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 28.129.030.500 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị theo</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị theo</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>mệnh giá</u>	<u>sở hữu</u>	<u>mệnh giá</u>	<u>sở hữu</u>
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	187.526.870.000	100	187.526.870.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.006.439,76	4.131.123,00
Đồng Euro (EUR)	3.651,15	3.670,88

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bán hàng là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.862.346.212.391	1.510.715.210.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	(84.046.308.629)	(23.025.253.250)
Chiết khấu thương mại	(73.488.152.361)	(16.735.758.781)
Hàng bán bị trả lại	(10.558.156.268)	(6.289.494.469)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.778.299.903.762	1.487.689.957.236
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.875.091.170	240.000.000

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.159.034.158.408	992.757.781.176
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	139.795.072	(1.615.540.840)
	1.159.173.953.480	991.142.240.336

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	917.181.440.901	752.655.287.013
Chi phí nhân công	292.278.642.828	245.931.807.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	74.822.026.852	75.397.385.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.014.102.618	313.488.920.625
Hoàn nhập dự phòng	901.272.667	(1.950.116.989)
Chi phí khác bằng tiền	13.971.049.686	23.283.108.090
	1.672.168.535.552	1.408.806.392.491

30. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	25.450.725.866	43.133.318.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.509.806.263	711.537.154
Lãi bán và lãi cổ phiếu, trái phiếu	17.768.225.163	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	104.129.800	251.371.900
Khác	397.332.042	1.794.035.167
	53.230.219.134	45.890.263.086
Trong đó:		
Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	15.288.958.897	8.947.465.754

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.990.354.651	19.254.104.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.567.678.999	866.767.117
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	187.820.295	(1.342.063.955)
Khác	1.093.037.769	845.567.394
	19.838.891.714	19.624.374.948
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	693.082.191	1.473.742.462

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi	219.871.733.103	130.318.678.917
Chi phí nhân công	136.859.534.449	117.387.450.565
Chi phí vận chuyển	49.659.305.183	48.986.500.184
Khác	21.552.529.876	30.835.498.996
	427.943.102.611	327.528.128.662
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	47.377.873.480	49.154.339.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.401.144.698	27.992.084.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.982.504.640	8.810.171.327
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	5.318.975.815	(334.576.149)
Khác	9.942.545.004	5.019.816.297
	92.023.043.637	90.641.835.194

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.081.277.882	9.986.781.402
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	300.071.518	186.837.265
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.381.349.400	10.173.618.667

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	300.071.518	186.837.265
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	300.071.518	186.837.265

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với toàn bộ dự án phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp của Bibica Miền Tây (công ty con) và thuế suất 20% đối với các công ty còn lại.

Công ty tính thuế theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với các dự án của Bibica Miền Tây do các dự án này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm

50% thuế suất trong bốn năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi của Bibica Miền Tây là năm 2020 và năm 2022 tùy thuộc vào từng dự án.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	116.165.544.087	96.162.359.969
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(5.808.277.204)	(4.808.117.998)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	110.357.266.883	91.354.241.971
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.752.687	18.752.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.885	4.872

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024. Nếu có sự thay đổi về tỷ lệ trích vào quỹ này theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dưới 01 năm	1.174.665.553	1.158.971.752
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	4.698.662.212	4.635.887.007
Sau 05 năm	31.804.409.696	32.632.343.241
	37.677.737.461	38.427.202.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Số tiền thuê 34.690,1 m² tại đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 800 VND/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng là 0,4 USD/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 04 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

- Phí sử dụng các tiện ích công cộng liên quan 7.920 m² đất cho thuê tại khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với đơn giá 28.350 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 46 năm tính từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.

- Số tiền thuê 49.057 m² đất thô tại Lô đất số 17, đường số 97 và đường số 08, khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 11.575 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2021 đến ngày 08 tháng 8 năm 2058.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	ty có chung lãnh đạo chủ chốt với
	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm
	từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.875.091.170	240.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	5.655.827.746	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	98.211.944	-
Công ty Cổ phần xuất khẩu thực phẩm Long An	61.051.480	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	60.000.000	240.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.894.820.678	1.844.188.626
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.469.344.082	194.436.236
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	1.582.686.160	1.164.363.899
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	351.002.436	177.216.880
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	342.288.000	308.171.611
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	9.500.000	-
Chia cổ tức	27.551.993.000	36.869.324.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.551.993.000	36.869.324.000
Mua trái phiếu	152.782.191.700	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	152.782.191.700	-
Bán trái phiếu	152.782.191.700	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	152.782.191.700	-
Cho vay	220.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	200.000.000.000	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	20.000.000.000	-
Lãi cho vay	15.288.958.897	8.947.465.754
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	14.896.575.336	8.947.465.754
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	392.383.561	-
Nhận lại gốc cho vay	575.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	570.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	-	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	40.000.000.000
Trả gốc vay	14.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	14.000.000.000	37.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	40.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi đi vay	693.082.191	1.473.742.462
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	693.082.191	1.424.646.572
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	49.095.890
Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000	-
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	33.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	33.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	205.142.039
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	205.142.039
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	370.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	370.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	8.267.945.207
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	8.267.945.207
Phải trả người bán ngắn hạn	491.760.369	1.942.171.756
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	337.735.355	1.822.965.676
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	64.864.800	119.206.080
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	52.967.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	36.192.614	-
Chi phí lãi vay phải trả	395.630.137	1.426.783.772
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	395.630.137	1.426.783.772
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	7.000.000.000	21.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm:

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	360.000.000	880.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.797.632.644	1.248.438.143
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	952.908.028	622.738.277
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	966.197.897	619.457.883
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	792.060.368	524.747.139
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2024)	347.104.959	417.655.829
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	489.308.616	460.183.957
		6.245.212.512	5.223.221.228

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

